|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá bồi thường** |
| **I** | **CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN** |  |  |
| **1** | **Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 70.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm | Đồng/cây | 112.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 138.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 259.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 619.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 1.102.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 1.472.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 25 cm | Đồng/cây | 1.031.000 |
| **2** | **Cây Chanh, Quất (mật độ 625 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 20cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 15.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 1,5 cm | Đồng/cây | 25.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 1,5 cm đến ≤ 3 cm | Đồng/cây | 27.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 62.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm | Đồng/cây | 100.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 190.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 360.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 15 cm | Đồng/cây | 252.000 |
| **3** | **Cây Cam (mật độ 625 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm))** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 70.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm | Đồng/cây | 112.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 138.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm | Đồng/cây | 288.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 671.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 1.148.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 1.342.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 25 cm | Đồng/cây | 939.000 |
| **4** | **Cây Quýt (mật độ 625 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm))** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 70.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm | Đồng/cây | 112.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 4 cm | Đồng/cây | 138.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm | Đồng/cây | 251.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 630.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 1.072.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 1.431.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 25 cm | Đồng/cây | 1.000.000 |
| **5** | **Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả |  |  |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | 145.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | 213.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm | Đồng/cây | 360.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 4 năm | Đồng/cây | 445.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 4 đến 10 năm | Đồng/cây | 475.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 10-15 năm | Đồng/cây | 495.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm | Đồng/cây | 347.000 |
| **6** | **Cây Mít (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 84.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 3 cm | Đồng/cây | 121.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 140.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm | Đồng/cây | 362.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 879.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 1.585.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 25 cm đến ≤ 40 cm | Đồng/cây | 1.690.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 40 cm | Đồng/cây | 1.183.000 |
| **7** | **Cây Bơ (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 65.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 5 cm | Đồng/cây | 85.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm | Đồng/cây | 113.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 282.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 556.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 1.542.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 35 cm | Đồng/cây | 3.568.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 35 cm | Đồng/cây | 2.498.000 |
| **8** | **Cây Hồng (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 71.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm | Đồng/cây | 120.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 3 cm | Đồng/cây | 145.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 4 cm | Đồng/cây | 265.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm | Đồng/cây | 619.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm | Đồng/cây | 1.091.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 1.653.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 15 cm | Đồng/cây | 1.157.000 |
| **9** | **Cây Lê (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 115.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm | Đồng/cây | 193.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 4 cm | Đồng/cây | 268.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm | Đồng/cây | 298.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 529.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 1.684.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 2.463.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 25 cm | Đồng/cây | 1.724.100 |
| **10** | **Cây Mận (mật độ 800 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 49.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 1,5 cm | Đồng/cây | 78.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 1,5 cm đến ≤ 3 cm | Đồng/cây | 108.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 179.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 338.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 633.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 30 cm | Đồng/cây | 1.217.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 30 cm | Đồng/cây | 852.900 |
| **11** | **Cây Mơ, Đào, Mai anh đào (mật độ 800 cây/ha), táo (mật độ 625 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 55.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 1 cm | Đồng/cây | 78.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 1 cm đến ≤ 3 cm | Đồng/cây | 101.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 179.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 338.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 633.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 30 cm | Đồng/cây | 1.217.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 30 cm | Đồng/cây | 851.900 |
| **12** | **Cây Na (mật độ 1.100 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 65.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 3 cm | Đồng/cây | 110.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm | Đồng/cây | 130.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm | Đồng/cây | 274.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 628.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 1.200.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 1.537.000 |
| h | Cây có đường kính thân > 20 cm | Đồng/cây | 1.340.000 |
| **13** | **Cây Nhãn, Vải (mật độ 400 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 70.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm | Đồng/cây | 90.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 4 cm | Đồng/cây | 120.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 8 cm | Đồng/cây | 285.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 575.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 800.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 1.200.000 |
| h | Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 1.500.000 |
| i | Cây có đường kính thân từ trên 25 cm đến ≤ 30 cm | Đồng/cây | 1.950.000 |
| k | Cây có đường kính thân từ trên 30 cm đến ≤ 35 cm | Đồng/cây | 3.900.000 |
| l | Cây có đường kính thân > 35 cm | Đồng/cây | 2.730.000 |
| **14** | **Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 67.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm | Đồng/cây | 90.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm | Đồng/cây | 115.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm | Đồng/cây | 280.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 540.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 790.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 1.150.000 |
| h | Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 25 cm | Đồng/cây | 1.480.000 |
| i | Cây có đường kính thân từ trên 25cm đến ≤ 30 cm | Đồng/cây | 1.850.000 |
| k | Cây có đường kính thân từ trên 30 cm ≤ 35 cm | Đồng/cây | 3.240.000 |
| l | Cây có đường kính thân từ > 35 cm | Đồng/cây | 2.268.000 |
| **15** | **Cây khế, trứng gà, roi, me, quất hồng bì, dâu da (mật độ 500 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 15.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm | Đồng/cây | 25.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm | Đồng/cây | 62.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm | Đồng/cây | 100.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 190.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 360.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 20cm | Đồng/cây | 252.000 |
| **16** | **Cây Thanh long (Mật độ 1.200 trụ/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả |  |  |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/trụ | 30.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/trụ | 54.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 3 năm | Đồng/trụ | 118.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 3 đến 6 năm | Đồng/trụ | 178.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 6 đến 15 năm | Đồng/trụ | 236.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm | Đồng/trụ | 182.000 |
| **17** | **Cây Ổi (Mật độ 625 cây/ha; đường kính đo cách mặt đất 30cm)** |  |  |
| a | Trồng dưới 1 năm | Đồng/cây | 15.000 |
| b | Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm | Đồng/cây | 25.000 |
| c | Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm | Đồng/cây | 36.000 |
| d | Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm | Đồng/cây | 62.000 |
| đ | Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm | Đồng/cây | 100.000 |
| e | Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm | Đồng/cây | 190.000 |
| g | Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm | Đồng/cây | 360.000 |
| h | Cây có đường kính thân từ trên 20cm | Đồng/cây | 252.000 |
| **18** | **Cây Chanh leo (Mật độ 1.000 cây/ha)** |  |  |
| a | Cây giai đoạn chưa cho thu hoạch quả | Đồng/m2 | 18.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/m2 | 38.000 |
| **19** | **Cây Nhót (mật độ 500 cây/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả | Đồng/cây | 12.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 3 năm | Đồng/cây | 65.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 3 đến 6 năm | Đồng/cây | 150.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 6 đến 15 năm | Đồng/cây | 210.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm | Đồng/cây | 190.000 |
| **20** | **Cây Chè (22.000 cây/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch búp |  |  |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | 10.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | 12.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | 13.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch búp |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm | Đồng/cây | 15.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 5 năm | Đồng/cây | 17.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm | Đồng/cây | 18.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 25 năm | Đồng/cây | 25.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm | Đồng/cây | 18.200 |
| **21** | **Cây dâu tằm (35.000 cây/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch |  |  |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/m2 | 9.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/m2 | 12.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/m2 | 17.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm | Đồng/m2 | 22.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 5 năm | Đồng/m2 | 24.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm | Đồng/m2 | 27.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 10 đến 15 năm | Đồng/m2 | 31.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm | Đồng/m2 | 29.000 |
| **22** | **Cây Cà phê (mật độ 4.600 cây/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả |  |  |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | 21.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | 25.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | 30.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm | Đồng/cây | 49.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 5 năm | Đồng/cây | 52.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm | Đồng/cây | 56.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 20 năm | Đồng/cây | 68.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm | Đồng/cây | 48.000 |
| **23** | **Cây Cao su (Mật độ 800 cây/ha)** |  |  |
| a | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch mủ |  |  |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | 233.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | 347.800 |
| - | Năm thứ 3 | Đồng/cây | 440.000 |
| - | Năm thứ 4 | Đồng/cây | 533.000 |
| - | Năm thứ 5 | Đồng/cây | 626.000 |
| - | Năm thứ 6 | Đồng/cây | 718.000 |
| - | Năm thứ 7 | Đồng/cây | 811.000 |
| - | Năm thứ 8 | Đồng/cây | 904.000 |
| b | Cây giai đoạn cho thu hoạch mủ |  |  |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 3 năm | Đồng/cây | 963.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 3 đến 5 năm | Đồng/cây | 994.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm | Đồng/cây | 1.021.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 23 năm | Đồng/cây | 1.134.000 |
| - | Thời kỳ thu hoạch trên 23 năm | Đồng/cây | 793.800 |
| **II** | **CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN** |  |  |
| **1** | **Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)** |  |  |
| a | Năm thứ nhất | Đồng/m2 | 6.000 |
| b | Năm thứ 2 | Đồng/m2 | 6.500 |
| c | Năm thứ 3 | Đồng/m2 | 7.000 |
| d | Giai đoạn cho thu hoạch | Đồng/m2 | 15.000 |
| **2** | **Cây Đẳng sâm (mật độ 84.000 cây/ha)** |  |  |
| a | Cây chưa cho thu hoạch | Đồng/m2 | 14.500 |
| b | Cây cho thu hoạch | Đồng/m2 | 17.000 |
| **3** | **Cây Hoa giấy (tính theo cây, không quy định mật độ)** |  |  |
| a | Năm thứ nhất | Đồng/cây | 78.000 |
| b | Năm thứ 2 | Đồng/cây | 138.000 |
| c | Từ sau năm thứ 2 trở đi | Đồng/cây | 226.000 |
| **III** | **CÂY HÀNG RÀO** |  |  |
| - | Hàng rào cây sống trồng và chăm sóc | Đồng/m | 15.000 |